



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

MILINDAPAÑHAPĀḶI

&

MILINDA VẤN ĐẠO

2. ADDHĀNAVAGGO

1. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yo uppajjati so eva so, udāhu añño**”ti?

Thero āha: “Na ca so na ca añño”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Taṃ kimmaññasi mahārāja. Yadā tvaṃ daharo taruṇo mando uttānaseyyako ahosi, so yeva tvaṃ etarahi mahanto”ti?

“Na hi bhante. Añño so daharo taruṇo mando uttānaseyyako ahosi, añño ahaṃ etarahi mahanto”ti.

“Evaṃ sante kho mahārāja mātā ’ti ’pi na bhavissati, pitā ’ti ’pi na bhavissati, ācariyo ’ti ’pi na bhavissati, sippavā ’ti ’pi na bhavissati, silavā ’ti ’pi na bhavissati, paññavā ’ti ’pi na bhavissati. Kinnu kho mahārāja aññā eva kalalassa mātā, aññā abbudassa mātā, aññā pesiyā mātā, aññā ghanassa mātā, aññā khuddakassa mātā, aññā mahantassa mātā, añño sippaṃ sikkhati, añño sikkhito bhavati, añño pāpakammaṃ karoti, aññassa hatthapādā chijjantī”ti?

“Na hi bhante. Tvaṃ pana bhante evaṃ vutto kiṃ vadeyyāsī”ti?

Thero āha: “Ahaññeva kho mahārāja daharo ahosiṃ taruṇo mando uttānaseyyako. Ahaññeva etarahi mahanto imaññeva kāyaṃ nissāya sabbe te ekasaṅgahitā”ti.

“Opammaṃ karohī”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso padīpaṃ padīpeyya, kiṃ so sabbarattiṃ dippeyyā”ti?¹

“Āma bhante, sabbarattiṃ dippeyyā”ti.¹

“Kinnu kho mahārāja yā purime yāme acci, sā majjhime yāme accī”ti?

“Na hi bhante”ti.²

“Kinnu kho mahārāja añño so ahosi purime yāme padīpo, añño majjhime yāme padīpo, añño pacchime yāme padīpo”ti?

“Na hi bhante taṃ yeva nissāya sabbarattiṃ paditto³”ti.

¹ padīpeyyāti - Ma.

² yā majjhime yāme acci, sā pacchime yāme accī ti. na hi bhante ti - Ma, PTS.

³ padīpito - Ma, PTS.

2. PHẨM HÀNH TRÌNH:

1. Đức vua Milinda đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, người đi tái sanh thì cũng chính là người ấy, hay là người khác?”**

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Không phải là người ấy, mà cũng không phải là người khác.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Khi ngài còn nhỏ, trẻ thơ, bé bỏng, nằm ngửa, có phải chính đứa bé ấy là ngài hiện nay đã được trưởng thành?”

“Thưa ngài, không phải. Đứa nhỏ, trẻ thơ, bé bỏng, nằm ngửa ấy là khác, trăm hiện nay trưởng thành là khác.”

“Tâu đại vương, trong khi là như vậy thì cũng sẽ không có người gọi là ‘mẹ,’ cũng sẽ không có người gọi là ‘cha,’ cũng sẽ không có người gọi là ‘thầy,’ cũng sẽ không có người gọi là ‘nghệ nhân,’ cũng sẽ không có người gọi là ‘bậc giới đức,’ cũng sẽ không có người gọi là ‘bậc trí.’ Tâu đại vương, phải chăng người mẹ của bào thai mới tượng là khác, người mẹ của bào thai thời kỳ thứ hai là khác, người mẹ của bào thai thời kỳ thứ ba là khác, người mẹ của bào thai thời kỳ thứ tư là khác, người mẹ của người con lúc bé là khác, người mẹ của người con trưởng thành là khác, người học nghề là người khác, người thạo nghề là người khác, người làm việc ác là người khác, người có tay chân bị chặt là người khác?”

“Thưa ngài, không phải. Thưa ngài, nếu được nói như vậy thì ngài có thể đáp lại điều gì?”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, chính tôi đã là đứa nhỏ, trẻ thơ, bé bỏng, nằm ngửa, chính tôi hiện nay đã được trưởng thành, tất cả các sự việc ấy được tổng hợp chung lại nương vào chính thân xác này.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như một người nào đó thắp sáng ngọn đèn, có phải ngọn đèn có thể chiếu sáng trọn đêm?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Nó có thể chiếu sáng trọn đêm.”

“Tâu đại vương, vậy có phải ngọn lửa ở canh đầu là ngọn lửa ở canh giữa?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Tâu đại vương, vậy có phải cây đèn ấy ở canh đầu là khác, cây đèn ở canh giữa là khác, cây đèn ở canh cuối là khác?”

“Thưa ngài, không phải. Nó được chiếu sáng trọn đêm nương vào chính cây đèn ấy.”

“Evameva kho mahārāja dhammasantati sandahati. Añño uppajjati, añño nirujjhati, apubbaṃ acarimaṃ viya sandahati. Tena na ca so na ca añño. Purimaviññāṇo¹ pacchimaviññāṇasaṅgahaṃ gacchatī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja khīraṃ duyhamānaṃ kālantarena dadhi parivatteyya, dadhito navanītaṃ, navanītato ghaṭaṃ parivatteyya, yo nu kho mahārāja evaṃ vadeyya ‘yaṃ yeva khīraṃ taṃ yeva dadhi, taṃ yeva navanītaṃ, taṃ yeva ghaṭaṃ ’ti, sammā nu kho so mahārāja vadamāno vadeyyā ”ti?

“Na hi bhante taṃ yeva nissāya sambhūtaṃ ”ti.

Evameva kho mahārāja dhammasantati sandahati, añño uppajjati, añño nirujjhati, apubbaṃ acarimaṃ viya sandahati. Tena na ca so na ca añño. Purimaviññāṇo² pacchimaviññāṇasaṅgahaṃ gacchatī ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

2. Rājā āha: “**Bhante nāgasena, yo na paṭisandahati, jānāti so na paṭisandahissāmī** ”ti?

“Āma mahārāja. Yo na paṭisandahati, jānāti so na paṭisandahissāmī ”ti.

“Kathambhante jānāti ”ti?

“Yo hetu yo paccayo mahārāja paṭisandahanāya, tassa hetussa tassa paccayassa uparamā jānāti so ‘na paṭisandahissāmī ’”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kassako gahapatiko kasitvā ca vapitvā ca dhaññāgāraṃ paripūreyya, so aparena samayena neva kaseyya na vapeyya, yathā sambhatañca dhaññaṃ paribhuñjeyya vā vissajjeyya³ vā yathāpaccayaṃ vā kareyya, jānāti so mahārāja kassako gahapatiko na me dhaññāgāramparipūrissatī ”ti?⁴

“Āma bhante, jāneyyā ”ti.

“Kathaṃ jāneyyā ”ti?

“Yo hetu yo paccayo dhaññāgārassa pāripūriyā,⁵ tassa hetussa tassa paccayassa uparamā jānāti na me dhaññāgāraṃ paripūrissatī ”ti.³

“Evameva kho mahārāja yo hetu yo paccayo paṭisandahanāya tassa hetussa tassa paccayassa uparamā jānāti, so ‘na paṭisandahissāmī ’”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

¹ purimaviññāṇe - Ma, iti saddo PTS natthi.

² purimaviññāṇe - Ma, iti saddo PTS natthi.

³ visajjeyya - Ma.

⁴ paripūressatī ti - Ma.

⁵ paripūraṇāya - Sīmu.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế sự diễn tiến của pháp được liên kết lại. Sanh lên là cái khác, hoại diệt là cái khác, được liên kết như là không trước không sau. Vì thế, không phải là người ấy, mà cũng không phải là người khác, tâm thức trước đi đến sự kết hợp với tâm thức sau.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như sữa tươi được vắt ra sau một thời gian thì trở thành sữa chua, từ sữa chua trở thành sữa đông, từ sữa đông trở thành sữa trong. Tâu đại vương, vậy thì người nào nói như vậy: ‘vật nào là sữa tươi chính vật ấy là sữa chua, chính vật ấy là sữa đông, chính vật ấy là sữa trong;’ tâu đại vương, trong khi nói như thế có phải là người ấy nói đúng?”

“Thưa ngài, không phải. Vật được tạo thành nường vào chính sữa tươi ấy.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế sự diễn tiến của pháp được liên kết lại. Sanh lên là cái khác, hoại diệt là cái khác, được liên kết như là không trước không sau. Vì thế, không phải là người ấy, mà cũng không phải là người khác, tâm thức trước đi đến sự kết hợp với tâm thức sau.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

2. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, người nào không tái sanh, có phải người ấy biết rằng: ‘Ta sẽ không tái sanh’?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Người nào không tái sanh, người ấy biết rằng: ‘Ta sẽ không tái sanh.’”

“Thưa ngài, làm sao biết?”

“Tâu đại vương, nhân nào duyên nào đưa đến việc tái sanh, do sự chấm dứt của nhân ấy duyên ấy nên người ấy biết rằng: ‘Ta sẽ không tái sanh.’”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nông dân gia chủ, sau khi cày đất và gieo hạt, có thể làm đầy kho lúa; người ấy vào lúc khác không cày đất không gieo hạt, rồi thọ dụng thóc lúa đã được tích trữ hoặc phân phát hoặc sử dụng tùy duyên, tâu đại vương, có phải người nông dân gia chủ ấy biết rằng: ‘Ta sẽ không làm đầy kho lúa?’”

“Thưa ngài, đúng vậy. Có thể biết được.”

“Làm sao biết được?”

“Nhân nào duyên nào đưa đến việc làm đầy kho lúa, do sự chấm dứt của nhân ấy duyên ấy nên người ấy biết rằng: ‘Ta sẽ không làm đầy kho lúa của ta.’”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế nhân nào duyên nào đưa đến việc tái sanh, do sự chấm dứt của nhân ấy duyên ấy nên người ấy biết rằng: ‘Ta sẽ không tái sanh.’”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

3. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yassa ñāṇaṃ uppamaṃ tassa paññā uppamaṃ**”ti?

“Āma mahārāja. Yassa ñāṇaṃ uppamaṃ, tassa paññā uppamaṃ”ti.

“Kimbhante yaññeva ñāṇaṃ sāyeva paññā”ti?

“Āma mahārāja. Yaññeva ñāṇaṃ sāyeva paññā”ti.

“Yassa pana bhante taññeva ñāṇaṃ sāyeva paññā uppamaṃ, kiṃ sammuyheyya so, udāhu na sammuyheyyā”ti?

“Katthaci mahārāja sammuyheyya, katthaci na sammuyheyyā”ti.

“Kuhiṃ bhante sammuyheyya? Kuhiṃ na sammuyheyyā”ti?¹

“Aññātapubbesu vā mahārāja sippaṭṭhānesu, agatapubbāya vā disāya, assutapubbāya vā nāmapaññattiyā sammuyheyyā”ti.

“Kuhiṃ na sammuyheyyā”ti?

“Yaṃ kho pana mahārāja tāya paññāya kataṃ aniccaṃ ti vā dukkhaṃ ti vā anattā ti vā, taṃ na sammuyheyyā”ti.

“Moha panassa bhante kuhiṃ gacchati”ti?

“Moha kho mahārāja ñāṇe uppamaṃ tattheva nirujjhati”ti.

“Opammaṃ karohi”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso andhakāre gehe padīpaṃ āropeyya, tato andhakāro nirujjheyya, āloko pātubhaveyya, evameva kho mahārāja ñāṇe uppamaṃ tattheva nirujjhati”ti.

“Paññā pana bhante kuhiṃ gacchati”ti?

“Paññā ’pi kho mahārāja sakiccayaṃ katvā tattheva nirujjhati. Yaṃ pana tāya paññāya kataṃ aniccaṃ ti vā dukkhaṃ ti vā anattā ti vā, taṃ na nirujjhati”ti.

“Bhante nāgasena yaṃ panetaṃ brūsi ‘paññā sakiccayaṃ katvā tattheva nirujjhati, yaṃ pana tāya paññāya kataṃ aniccaṃ ti vā dukkhaṃ ti vā anattā ti vā taṃ na nirujjhati’ ti, tassa opammaṃ karohi”ti.

“Yathā mahārāja koci puriso rattiṃ lekhaṃ pesetukāmo lekhaṃ pakkosāpetvā padīpaṃ āropetvā lekhaṃ likhāpeyya, likhite pana lekhe padīpaṃ vijjhāpeyya vijjhāpīte ’pi padīpe lekhaṃ na vinasseyya, evameva kho mahārāja paññā sakiccayaṃ katvā tattheva nirujjhati, yaṃ pana tāya paññāya kataṃ aniccaṃ ti vā dukkhaṃ ti vā anattā ti vā taṃ na nirujjhati”ti.

¹ kuhiṃ na sammuyheyyā ti - Ma potthake na dissate.

3. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, trí sanh lên cho người nào, thì tuệ sanh lên cho người ấy phải không?”**

“Tâu đại vương, đúng vậy. Trí sanh lên cho người nào, thì tuệ sanh lên cho người ấy.”

“Thưa ngài, có phải cái nào là trí thì chính cái ấy là tuệ?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Cái nào là trí thì chính cái ấy là tuệ.”

“Thưa ngài, chính trí ấy chính tuệ ấy được sanh lên cho người nào, có phải người ấy còn mê mờ, hay không còn mê mờ?”

“Tâu đại vương, còn mê mờ về lãnh vực nào đó, không còn mê mờ về lãnh vực nào đó.”

“Thưa ngài, còn mê mờ về lãnh vực gì, không còn mê mờ về lãnh vực gì?”

“Tâu đại vương, còn mê mờ về những lãnh vực nghề nghiệp chưa được biết trước đây, hoặc về những địa phương chưa được đi đến trước đây, hoặc về những tên gọi và điều quy định chưa được nghe trước đây.”

“Không còn mê mờ về lãnh vực gì?”

“Tâu đại vương, điều nào đã được xử lý bởi tuệ ấy tức là ‘vô thường’ hoặc là ‘khổ não’ hoặc là ‘vô ngã,’ thì không còn mê mờ về lãnh vực ấy.”

“Thưa ngài, vậy thì sự si mê của người này đi đâu?”

“Tâu đại vương, vào lúc trí được sanh lên, thì si mê diệt mất ngay tại chỗ ấy.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó mang cây đèn vào căn nhà tối tăm, do đó bóng tối diệt mất, ánh sáng hiện ra; tâu đại vương, tương tự y như thế vào lúc trí được sanh lên, thì si mê diệt mất ngay tại chỗ ấy.”

“Thưa ngài, vậy thì tuệ đi đâu?”

“Tâu đại vương, tuệ sau khi làm xong phận sự của nó thì diệt mất ngay tại chỗ ấy. Tuy nhiên, điều đã được xử lý bởi tuệ ấy tức là ‘vô thường’ hoặc là ‘khổ não’ hoặc là ‘vô ngã’ thì không diệt mất.”

“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài đã nói là: ‘Tuệ sau khi làm xong phận sự của nó thì diệt mất ngay tại chỗ ấy,’ và ‘điều đã được xử lý bởi tuệ ấy tức là ‘vô thường’ hoặc là ‘khổ não’ hoặc là ‘vô ngã’ thì không diệt mất,’ xin ngài cho ví dụ về điều ấy.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó có ý định gửi đi bức thư vào ban đêm, có thể cho gọi người thợ ký đến, bảo đem lại cây đèn rồi bảo viết bức thư. Khi bức thư đã được viết xong thì có thể cho làm tắt cây đèn, mặc dầu cây đèn đã được làm tắt, bức thư vẫn không biến mất; tâu đại vương, tương tự y như thế tuệ sau khi làm xong phận sự của nó thì diệt mất ngay tại chỗ ấy, và điều đã được xử lý bởi tuệ ấy tức là ‘vô thường’ hoặc là ‘khổ não’ hoặc là ‘vô ngã’ thì không diệt mất.”

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja puratthimesu janapadesu manussā anugharaṃ pañcapañca udakaghaṭakāni ṭhamenti ālimpanaṃ vijjhāpetuṃ, ghare paditte tāni pañca udakaghaṭakāni gharassūpari parikkhipanti,¹ tato aggi vijjhāyati. Kinnu kho mahārāja tesam manussānaṃ evaṃ hoti ‘puna tehi ghaṭehi ghaṭakiccaṃ karissāmā ’”ti.

“Na hi bhante. Alaṃ tehi ghaṭehi. Kintehi ghaṭehī ”ti?

“Yathā mahārāja pañca udakaghaṭakāni, evaṃ pañcindriyāni daṭṭhabbāni saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ. Yathā te manussā, evaṃ yogāvacaro daṭṭhabbo. Yathā aggi, evaṃ kilesā daṭṭhabbā. Yathā pañcahi udakaghaṭakehi aggi vijjhāpiyati, evaṃ pañcindriyehi kilesā vijjhāpiyanti, vijjhāpitā ’pi kilesā na puna sambhavanti. Evameva kho mahārāja paññā sakiccayaṃ katvā tattheva nirujjhati, yampana tāya paññāya kataṃ aniccaṃ ti vā dukkhaṃ ti vā anattā ti vā taṃ na nirujjhatī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja vejjo pañcamūlabhesajjāni gahetvā gilānakaṃ upasaṅkamitvā tāni pañcamūlabhesajjāni piṃsitvā² gilānakaṃ pāyeyya, tehi ca dosā niddhameyyuṃ, kinnu kho mahārāja tassa vejjassa evaṃ hoti ‘puna tehi mūlabhesajjehi bhesajjakiccaṃ karissāmī ’”ti?

“Na hi bhante. Alaṃ tehi mūlabhesajjehi, kintehi mūlabhesajjehī ”ti?³

“Yathā mahārāja pañcamūlabhesajjāni, evaṃ pañcindriyāni daṭṭhabbāni saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ. Yathā vejjo, evaṃ yogāvacaro daṭṭhabbo. Yathā vyādhi evaṃ kilesā daṭṭhabbā. Yathā vyādhito puriso, evaṃ puthujjano daṭṭhabbo. Yathā pañcamūlabhesajjehi gilānassa dose niddhante gilāno arogo hoti,⁴ evaṃ pañcindriyehi kilesā niddhamiyanti, niddhamitā ca kilesā na puna sambhavanti. Evameva kho mahārāja paññā sakiccayaṃ katvā tattheva nirujjhati. Yaṃ pana tāya paññāya kataṃ aniccaṃ ti vā dukkhaṃ ti vā anattā ti vā taṃ na nirujjhatī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja saṅgāmāvacaro yodho pañca kaṇḍāni gahetvā saṅgāmaṃ otareyya parasenaṃ vijetuṃ, so saṅgāmato⁵ tāni pañca kaṇḍāni khipeyya, tehi ca parasenā bhijjeyya, kinnu kho mahārāja tassa saṅgāmāvacarassa yodhassa evaṃ hoti: ‘puna tehi kaṇḍehi kaṇḍakiccaṃ karissāmī ’”ti?

¹ khipanti - Ma, PTS.

² pisitvā - Ma.

³ alaṃ tehi pañcamūlabhesajjehi, kiṃ tehi pañcamūlabhesajjehī ti? - Ma.

⁴ yathā pañcamūlabhesajjehi gilānassa dosā niddhantā, dose niddhante gilāno arogo hoti - Ma, PTS.

⁵ saṅgāmagato - Ma, PTS.

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như ở các xứ sở ở phương Đông, người ta để năm chum nước dọc theo từng nhà một để dập tắt hỏa hoạn. Khi căn nhà bị bốc cháy thì ném năm chum nước ấy ở phía bên trên căn nhà, do đó ngọn lửa được dập tắt. Tâu đại vương, có phải những người ấy sẽ khởi ý rằng: ‘Chúng ta sẽ làm công việc dập tắt lửa với năm chum nước ấy lần nữa?’”

“Thưa ngài, không phải. Đã xong rồi với năm chum nước ấy. Còn việc gì với năm chum nước ấy?”

“Tâu đại vương, năm chum nước như thế nào thì ngũ quyền gồm có tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền nên được xem xét như vậy. Những người ấy như thế nào thì hành giả nên được xem xét như vậy. Ngọn lửa như thế nào thì các phiền não nên được xem xét như vậy. Ngọn lửa được dập tắt bởi năm chum nước như thế nào thì các phiền não được dập tắt bởi năm quyền là như vậy. Các phiền não đã được dập tắt thì không xuất hiện lại nữa. Tâu đại vương, tương tự y như thế tuệ sau khi làm xong phận sự của nó thì diệt mất ngay tại chỗ ấy, và điều đã được xử lý bởi tuệ ấy tức là ‘vô thường’ hoặc là ‘khổ não’ hoặc là ‘vô ngã’ thì không diệt mất.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người thầy thuốc lấy năm loại thuốc rễ cây đi đến gặp người bệnh. Sau khi nghiền nát năm loại thuốc rễ cây ấy rồi cho người bệnh uống để loại trừ các sự khó chịu nhờ vào năm loại thuốc rễ cây ấy. Tâu đại vương, có phải người thầy thuốc ấy sẽ khởi ý rằng: ‘Ta sẽ làm công việc chữa trị với năm loại thuốc rễ cây ấy lần nữa?’”

“Thưa ngài, không phải. Đã xong rồi với các loại thuốc rễ cây ấy. Còn việc gì với các loại thuốc rễ cây ấy?”

“Tâu đại vương, năm loại thuốc rễ cây như thế nào thì ngũ quyền gồm có tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền nên được xem xét như vậy. Người thầy thuốc như thế nào thì hành giả nên được xem xét như vậy. Căn bệnh như thế nào thì các phiền não nên được xem xét như vậy. Người bị bệnh như thế nào thì phạm nhân nên được xem xét như vậy. Khi sự khó chịu của căn bệnh được loại trừ nhờ vào năm loại thuốc rễ cây thì người bệnh được hết bệnh như thế nào thì các phiền não được loại trừ nhờ vào năm quyền là như vậy. Và các phiền não đã được loại trừ thì không xuất hiện lại nữa. Tâu đại vương, tương tự y như thế tuệ sau khi làm xong phận sự của nó thì diệt mất ngay tại chỗ ấy, và điều đã được xử lý bởi tuệ ấy tức là ‘vô thường’ hoặc là ‘khổ não’ hoặc là ‘vô ngã’ thì không diệt mất.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người chiến sĩ tham gia chiến trận cầm lấy năm mũi tên lao vào chiến trận để đánh bại đội quân địch. Vị ấy có thể phóng năm mũi tên ấy ở chiến trận và nhờ chúng đội quân địch bị phá tan; tâu đại vương, có phải người chiến sĩ tham gia chiến trận ấy sẽ khởi ý rằng: ‘Ta sẽ làm công việc bắn tên với năm mũi tên ấy lần nữa?’”

“Na hi bhante. Alaṃ tehi kaṇḍehi, kintehi kaṇḍehī ”ti?

“Yathā mahārāja pañca kaṇḍāni, evaṃ pañcindriyāni daṭṭhabbāni saddhindriyaṃ viriyindriyaṃ satindriyaṃ samādhindriyaṃ paññindriyaṃ. Yathā¹ saṅgāmāvacaro yodho, evaṃ yogāvacaro daṭṭhabbo. Yathā parasenā, evaṃ kilesā daṭṭhabbā. Yathā pañcahi kaṇḍehi parasenā bhijjati, evaṃ pañcindriyehi kilesā bhijjanti, bhaggā ca kilesā na puna sambhavanti. Evameva kho mahārāja paññā sakiccayaṃ katvā tattheva nirujjhati. Yaṃ pana tāya paññāya kataṃ aniccan ti vā dukkhan ti vā anattā ti vā, taṃ na nirujjhati ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

4. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yo na paṭisandahati, vedeti so kañci² dukkhaṃ vedanan** ”ti?

Thero āha: “Kañci vedeti kañci na vedetī ”ti.

“Kaṃ³ vedeti? Kaṃ⁴ na vedetī ”ti?

“Kāyikaṃ mahārāja vedanaṃ vedeti, cetasikaṃ vedanaṃ na vedetī ”ti.

“Kathaṃ bhante kāyikaṃ vedanaṃ vedeti? Kathaṃ cetasikaṃ vedanaṃ na vedetī ”ti?

“Yo hetu yo paccayo kāyikāya dukkhavedanāya uppattiyā, tassa hetussa tassa paccayassa anuparamā kāyikaṃ dukkhavedanaṃ vedeti. Yo hetu yo paccayo cetasikāya dukkhavedanāya uppattiyā, tassa hetussa tassa paccayassa uparamā cetasikaṃ dukkhavedanaṃ na vedetī.⁴ Bhāsitampeṭaṃ mahārāja bhagavatā: ‘**yo ekaṃ vedanaṃ vedeti kāyikaṃ na cetasikan** ’ti.

“Bhante nāgasena yo so dukkhavedanaṃ vedeti kasmā so na parinibbāyatī ”ti?

“Natthi mahārāja arahato anumayo vā paṭigho vā. Na ca arahanto apakkaṃ pācenti. Paripākaṃ āgamenti paṇḍitā. Bhāsitampeṭaṃ mahārāja therena sārīputtena dhammasenāpatinā:

‘Nābhinandāmi maraṇaṃ nābhinandāmi jīvitaṃ,
kālañca patikañkhāmi nibbisaṃ bhatako yathā.

Nābhinandāmi maraṇaṃ nābhinandāmi jīvitaṃ,
kālañca patikañkhāmi sampajāno patissato ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

¹ yathā mahārāja - Ma.

² kiñci - Ma, evaṃ sabbattha.

³ kiṃ - Ma.

⁴ vedeti - Ma, PTS.

“Thưa ngài, không phải. Đã xong rồi với năm mũi tên ấy. Còn việc gì với năm mũi tên ấy?”

“Tâu đại vương, năm mũi tên như thế nào thì ngũ quyền gồm có tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền nên được xem xét như vậy. Người chiến sĩ tham gia chiến trận như thế nào thì hành giả nên được xem xét như vậy. Đội quân địch như thế nào thì các phiền não nên được xem xét như vậy. Đội quân địch bị phá tan bởi năm mũi tên như thế nào thì các phiền não bị phá tan bởi năm quyền là như vậy. Và các phiền não đã bị phá tan thì không xuất hiện lại nữa. Tâu đại vương, tương tự y như thế tuệ sau khi làm xong phận sự của nó thì diệt mất ngay tại chỗ ấy, và điều đã được xử lý bởi tuệ ấy tức là ‘vô thường’ hoặc là ‘khổ não’ hoặc là ‘vô ngã’ thì không diệt mất.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

4. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, người nào không tái sanh, người ấy còn nhận biết thọ khổ nào đó phải không?”**

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Còn nhận biết thọ nào đó, không nhận biết thọ nào đó.”

“Nhận biết thọ gì, không nhận biết thọ gì?”

“Tâu đại vương, nhận biết thọ thuộc về thân, không nhận biết thọ thuộc về tâm.”

“Thưa ngài, nhận biết thọ thuộc về thân là thế nào, nhận biết thọ thuộc về tâm là thế nào?”

“Nhân nào duyên nào đưa đến việc sanh lên thọ khổ thuộc về thân, do sự chưa chấm dứt của nhân ấy duyên ấy nên người ấy nhận biết thọ khổ thuộc về thân. Nhân nào duyên nào đưa đến việc sanh lên thọ khổ thuộc về tâm, do sự chấm dứt của nhân ấy duyên ấy nên người ấy không nhận biết thọ khổ thuộc về tâm. Tâu đại vương, điều này cũng đã được đức Thế Tôn nói đến: *‘Người ấy nhận biết một thọ, thuộc về thân không thuộc về tâm.’*”

“Thưa ngài Nāgasena, người ấy nhận biết thọ khổ thuộc về thân, tại sao người ấy không viên tịch Niết Bàn?”

“Tâu đại vương, đối với A-la-hán không có sự bám níu hay sự ghét bỏ. Và các vị A-la-hán không hủy diệt điều chưa chín tới. Các bậc trí chờ đợi sự chín muồi. Tâu đại vương, điều này cũng đã được trưởng lão Sāriputta, vị Tướng Quân Chánh Pháp nói đến:

‘Tôi không vui thích sự chết, tôi không vui thích sự sống, và tôi trông chờ thời điểm, giống như người làm công trông chờ tiền lương.’

‘Tôi không vui thích sự chết, tôi không vui thích sự sống, và tôi trông chờ thời điểm, tình giác, có niệm.’”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

5. Rājā āha: “**Bhante nāgasena sukhā vedanā kusalā vā akusalā vā avyākatā vā**”ti?

“Siyā mahārāja kusalā, siyā akusalā, siyā avyākatā”ti.

“Yadi bhante kusalā na dukkhā, yadi dukkhā na kusalā, kusalaṃ dukkhan ti na uppajjati”ti?

“Taṃ kimmaññasi mahārāja? Idha purisassa hatthe tattaṃ ayogulaṃ nikkhipeyya, dutiye hatthe sītaṃ himapiṇḍaṃ nikkhipeyya, kinnu kho mahārāja ubho ’pi te daheyyun”ti?

“Āma bhante ubho ’pi te daheyyun”ti.

“Kinnu kho te mahārāja ubho ’pi uṇhā”ti?

“Na hi bhante”ti.

“Kimpana te mahārāja ubho ’pi sītalā”ti?

“Na hi bhante”ti.

“Ājānāhi niggahaṃ yadi tattaṃ dahati, na ca te ubho ’pi uṇhā, tena na uppajjati. Yadi sītaṃ dahati na ca te ubho ’pi sītalā, tena na uppajjati. Kissa pana te mahārāja ubho ’pi dahanti? Na ca te ubho ’pi uṇhā. Na ca te ubho ’pi sītalā, ekaṃ uṇhaṃ ekaṃ sītaṃ. Ubho ’pi te dahanti,¹ tena na uppajjati”ti?

“Nāhaṃ bhante paṭibalo tayā vādinā saddhiṃ sallapitum. Sādhu! Atthaṃ jappehī”ti.

Tato thero abhidhammasaṃyuttāya kathāya rājānaṃ milindaṃ saññāpesi: “Cha imāni mahārāja gehanissitāni somanassāni, cha nekkhammanissitāni somanassāni, cha gehanissitāni domanassāni, cha nekkhammanissitāni domanassāni, cha gehanissitā upekkhā, cha nekkhammanissitā upekkhā ’ti, imāni cha chakkāni. Atītā ’pi chattiṃsavidhā vedanā, anāgatā ’pi chattiṃsavidhā vedanā, paccuppanā ’pi chattiṃsavidhā vedanā. Tadekajjhaṃ abhisaññūhitvā abhisankhipitvā² atṭhasataṃ vedanā hontī”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā”ti.

6. Rājā āha: “**Bhante nāgasena ko paṭisandahatī**”ti?

Thero āha: “Nāmarūpaṃ kho mahārāja paṭisandahatī”ti.

“Kiṃ imaṃ yeva nāmarūpaṃ paṭisandahatī”ti?

“Na kho mahārāja imaṃ yeva nāmarūpaṃ paṭisandahati. Iminā pana mahārāja nāmarūpena kammaṃ karoti sobhanaṃ vā pāpakaṃ vā tena kammaṃ añaṃ nāmarūpaṃ paṭisandahati”ti.

“Yadi bhante nāgasena³ na imaṃ yeva nāmarūpaṃ paṭisandahati, nanu so mutto bhavissati pāpakehi kammehī”ti?

Thero āha: “Yadi na paṭisandaheyya, mutto bhavessya pāpakehi kammehi. Yasmā ca kho mahārāja paṭisandahati, tasmā na mutto pāpakehi kammehī”ti.

¹ dahantī ti - PTS.

² abhisampiṇḍetvā - Ma.³ yadi bhante - Ma, PTS.

5. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, các thọ lạc là thiện, hay là bất thiện, hay là không xác định?”**

“Tâu đại vương, có thể là thiện, có thể là bất thiện, có thể là không xác định.”

“Thưa ngài, nếu là thiện thì không khổ, nếu là khổ thì không phải là thiện, ‘vừa là thiện vừa là khổ’ không xảy ra.”

“Tâu đại vương, ngài nghĩ gì về điều này? Trường hợp đặt xuống khối sắt được nung đỏ ở bàn tay của người đàn ông, ở bàn tay thứ nhì đặt xuống cục tuyết lạnh, tâu đại vương, phải chăng cả hai vật ấy đều có thể gây bỏng?”

“Thưa ngài, đúng vậy. Cả hai vật ấy đều có thể gây bỏng.”

“Tâu đại vương, có phải cả hai vật ấy đều nóng?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Tâu đại vương, có phải cả hai vật ấy đều lạnh?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Ngài hãy nhận biết lời phản bác: Nếu vật được nung đỏ gây bỏng, tuy nhiên không phải cả hai vật ấy đều là nóng, vì thế không xảy ra. Nếu vật lạnh gây bỏng, tuy nhiên không phải cả hai vật ấy đều là lạnh, vì thế không xảy ra. Tâu đại vương, vậy thì tại sao cả hai vật ấy đều gây bỏng? Không phải cả hai vật ấy đều là nóng, không phải cả hai vật ấy đều là lạnh, mà là một nóng, một lạnh. Vậy mà cả hai vật ấy đều gây bỏng, vì thế không xảy ra.”

“Thưa ngài, trẫm không có khả năng để trò chuyện với nhà diễn thuyết như ngài. Thưa ngài, lành thay xin ngài nói về ý nghĩa.”

Do đó, vị trưởng lão đã giúp cho đức vua Milinda hiểu được bằng sự thuyết giảng liên quan đến Vi Diệu Pháp: “Tâu đại vương, đây là sáu hỷ tâm liên quan thế tục, sáu hỷ tâm liên quan xuất ly, sáu sân tâm liên quan thế tục, sáu sân tâm liên quan xuất ly, sáu xả liên quan thế tục, sáu xả liên quan xuất ly; đây là sáu nhóm sáu. Hơn nữa, ba mươi sáu thọ thuộc quá khứ, ba mươi sáu thọ thuộc vị lai, ba mươi sáu thọ thuộc hiện tại, sau khi gom lại đặt chung lại với nhau thì có một trăm lẻ tám thọ.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

6. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, ai đi tái sanh?”**

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, danh sắc đi tái sanh.”

“Có phải chính danh sắc này đi tái sanh?”

“Tâu đại vương, không phải chính danh sắc này đi tái sanh. Tâu đại vương, tuy nhiên con người tạo nghiệp thiện hoặc ác với danh sắc này, do nghiệp ấy mà danh sắc khác đi tái sanh.”

“Thưa ngài Nāgasena, nếu không phải chính danh sắc này đi tái sanh, không lẽ người ấy sẽ được thoát khỏi các nghiệp ác?”

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Nếu không đi tái sanh thì có thể thoát khỏi các nghiệp ác. Tâu đại vương, và chính vì đi tái sanh mà không được thoát khỏi các nghiệp ác.”

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso aññatarassa purisassa ambaṃ avahareyya, tamenam ambasāmiko gahetvā rañño dasseyya ‘iminā deva purisena mayhaṃ ambā avahaṭā ’ti. So evaṃ vadeyya ‘nāhaṃ deva imassa ambe avaharāmi. Aññe te ambā ye iminā ropitā, aññe te ambā mayā avahaṭā. Nāhaṃ daṇḍappatto ’ti. Kinnu kho so mahārāja puriso daṇḍappatto bhaveyyā ”ti?

“Āma bhante daṇḍappatto bhaveyyā ”ti?

“Kena kāraṇenā ”ti?

“Kiñcāpi so evaṃ vadeyya, purimaṃ bhante ambaṃ appaccakkhāya pacchimena ambena so puriso daṇḍappatto bhaveyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja iminā nāmarūpena kammaṃ karoti sobhanaṃ vā pāpakaṃ vā. Tena kamamena aññaṃ nāmarūpaṃ paṭisandahati. Tasmā na mutto pāpakehi kammehī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja koci puriso aññatarassa purisassa sālim avahareyya, — pe— ucchuṃ avahareyya, —pe— Yathā mahārāja koci puriso hemantike kāle aggiṃ jāletvā visivetvā¹ avijjhāpetvā pakkameyya, atha kho so aggi aññatarassa sassakhettaṃ daheyya, tamenam khettsāmiko gahetvā rañño dasseyya ‘iminā deva purisena mayhaṃ khettaṃ daḍḍhan ’ti. So evaṃ vadeyya ‘nāhaṃ deva imassa khettaṃ jhāpemi. Añño so aggi yo mayā avijjhāpito. Añño so aggi yenimassa khettaṃ daḍḍhaṃ, nāhaṃ daṇḍappatto ”ti. Kinnu kho so mahārāja puriso daṇḍappatto bhaveyyā ”ti?

“Āma bhante, daṇḍappatto bhaveyyā ”ti.

“Kena kāraṇenā ”ti?

“Kiñcāpi so evaṃ vadeyya, purimaṃ bhante aggiṃ appaccakkhāya pacchimena agginā so puriso daṇḍappatto bhaveyyā ”ti.

“Evameva kho mahārāja iminā nāmarūpena kammaṃ karoti sobhanaṃ vā pāpakaṃ vā, tena kammena aññaṃ nāmarūpaṃ paṭisandahati. Tasmā na mutto pāpakehi kammehī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso padīpaṃ ādāya mālaṃ² abhirūhitvā bhuñjeyya, padīpo jhāyamāno tiṇaṃ jhāpeyya, tiṇaṃ jhāyamānaṃ gharaṃ jhāpeyya, gharaṃ jhāyamānaṃ gāmaṃ jhāpeyya, gāmajano taṃ purisaṃ gahetvā evaṃ vadeyya ‘kissa tvaṃ bho purisa gāmaṃ jhāpesī ’ti? So evaṃ vadeyya ‘nāhaṃ bho gāmaṃ jhāpemi. Añño so padīpaggi yassāhaṃ ālokena bhuñjiṃ, añño so aggi yena gāmo jhāpito ’ti. Te vivadamānā tava santike āgaccheyyūṃ, kassa tvaṃ mahārāja atthaṃ³ dhāreyyāsī ”ti?

¹ visibbetvā - Ma.

² pāsādaṃ - Ma.

³ atthaṃ - Ma.

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó lấy trộm trái xoài của người nào khác, người chủ trái xoài bắt lấy chính người ấy rồi đem trình diện đức vua: ‘Tâu bệ hạ, các trái xoài của thần bị người này lấy trộm.’ Người ấy nói như vậy: ‘Tâu bệ hạ, thần không lấy trộm các trái xoài của người này. Các trái xoài đã được người này trông là các trái khác, các trái xoài đã bị thần lấy trộm là các trái khác. Thần không đáng bị hình phạt.’ Tâu đại vương, phải chăng người ấy đáng bị hành phạt?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Đáng bị hành phạt.”

“Vì lý do gì?”

“Thưa ngài, cho đâu người ấy có thể nói như thế, người ấy có thể chối bỏ trái xoài trước, vẫn đáng bị hành phạt với trái xoài sau.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế con người tạo nghiệp thiện hoặc ác với danh sắc này, do nghiệp ấy mà danh sắc khác đi tái sanh, do đó không được thoát khỏi các nghiệp ác.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó lấy trộm lúa *sālī* —(như trên)— lấy trộm mía của người nào khác, —(như trên)— Tâu đại vương, giống như người nào đó vào mùa đông đốt ngọn lửa, sau khi sưởi ấm đã không dập tắt rồi ra đi. Sau đó, ngọn lửa ấy đốt cháy ruộng lúa của người khác. Người chủ ruộng bắt lấy chính người ấy rồi đem trình diện đức vua: ‘Tâu bệ hạ, ruộng của thần bị người này đốt cháy.’ Người ấy nói như vậy: ‘Tâu bệ hạ, thần không đốt cháy ruộng của người này. Ngọn lửa thần quên dập tắt ấy là khác, ngọn lửa đốt cháy ruộng của người này là khác. Thần không đáng bị hình phạt.’ Tâu đại vương, phải chăng người ấy đáng bị hành phạt?”

“Tâu đại vương, đúng vậy. Đáng bị hành phạt.”

“Vì lý do gì?”

“Thưa ngài, cho đâu người ấy có thể nói như thế, người ấy có thể chối bỏ ngọn lửa trước, vẫn đáng bị hành phạt với ngọn lửa sau.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế con người tạo nghiệp thiện hoặc ác với danh sắc này, do nghiệp ấy mà danh sắc khác đi tái sanh, do đó không được thoát khỏi các nghiệp ác.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó cầm lấy cây đèn rồi leo lên căn gác và sử dụng nó. Cây đèn trong khi được đốt cháy có thể đốt cháy cỏ, cỏ trong khi được đốt cháy có thể đốt cháy căn nhà, căn nhà trong khi được đốt cháy có thể đốt cháy ngôi làng, dân làng bắt lấy chính người ấy rồi nói như vậy: ‘Này ông, tại sao ông đốt cháy ngôi làng?’ Người ấy nói như vậy: ‘Này các ông, tôi không đốt cháy ngôi làng. Ngọn lửa của cây đèn mà tôi đã sử dụng ánh sáng là khác, ngọn lửa đã đốt cháy ngôi làng là khác.’ Trong khi tranh cãi, họ đã đi đến gặp bệ hạ. Tâu đại vương, ngài có thể chấp nhận lời giải thích của ai?”

“Gāmajanassa bhante ”ti.

“Kiṃ kāraṇā ”ti?

“Kiñcā pi so evaṃ vadeyya, api ca tato eva so aggi nibbatta ”ti.

“Evameva kho mahārāja kiñcāpi aññaṃ maraṇantikam nāmarūpaṃ aññaṃ paṭisandhismiṃ nāmarūpaṃ, api ca tato ye¹ taṃ nibbattaṃ tasmā na mutto pāpakehi kammehī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso dahariṃ kumārikam vāretvā suṅkam datvā pakkameyya. Sā aparena samayena mahatī assa, vayappattā tato añño puriso suṅkam datvā vivāhaṃ kareyya, itaro āgantvā evaṃ vadeyya ‘kissa pana me tvaṃ ambho purisa bhariyaṃ nesī ”ti? So evaṃ vadeyya ‘nāhaṃ tava bhariyaṃ nemi. Aññā sā dārikā daharī taruṇī, yā tayā vāritā ca dinnasuṅkā ca. Aññā sā dārikā mahatī vayappattā mayā vāritā dinnasuṅkā cā’ti te vivadamānā tava santike āgaccheyyūṃ. Kassa tvaṃ mahārāja atthaṃ dhāreyyāsī ”ti?

“Purimassa bhante ”ti.

“Kiṃkāraṇā ”ti?

“Kiñcāpi so evaṃ vadeyya, api ca tato yeva sā mahatī nibbattā ”ti.

“Evameva kho mahārāja kiñcāpi aññaṃ maraṇantikam nāmarūpaṃ aññaṃ paṭisandhismiṃ nāmarūpaṃ, api ca tato yeva taṃ nibbattaṃ. Tasmā na parimutto pāpakehi kammehī ”ti.

“Bhiyyo opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja koci deva puriso gopālakassa hatthato khīraghaṭaṃ kiṇitvā tasseva hatthe nikkhipitvā pakkameyya ‘sve gahetvā gamissāmi ”ti. Taṃ aparajju dadhi sampajjeyya. So āgantvā evaṃ vadeyya ‘dehi me khīraghaṭanti’ so dadhiṃ dadeyya. Itaro evaṃ vadeyya ‘nāhaṃ tava hatthato dadhiṃ kiṇāmi. Dehi me khīraghaṭanti’ so evaṃ vadeyya ‘ajānato te khīraṃ dadhibhūtan ’ti. Te vivadamānā tava santike āgaccheyyūṃ, kassa tvaṃ mahārāja atthaṃ dhāreyyāsī ”ti?

“Gopālakassa bhante ”ti.

“Kiṃkāraṇā ”ti?

“Kiñcāpi so evaṃ vadeyya, api ca tato yeva taṃ nibbattan ”ti.

¹ yeva - Ma, PTS.

“Thưa ngài, của dân làng.”

“Vì lý do gì?”

“Thưa ngài, cho dầu người ấy có thể nói như thế, tuy nhiên ngọn lửa ấy đã phát khởi chính từ đó.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế cho dầu danh sắc cận tử là khác, danh sắc trong sự đi tái sanh là khác, tuy nhiên danh sắc ấy đã phát khởi chính từ đó. Vì thế không được thoát khỏi các nghiệp ác.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó hỏi cưới cô con gái còn nhỏ, sau khi dâng vật đính hôn rồi ra đi. Cô gái ấy sau này trưởng thành đến tuổi thành hôn. Sau đó có người đàn ông khác dâng vật đính hôn rồi cử hành đám cưới. Người kia trở lại và nói như vậy: ‘Này ông, vì sao ông dẫn đi người vợ của tôi?’ Người ấy nói như vậy: ‘Này ông, tôi không dẫn đi người vợ của ông. Cô con gái còn nhỏ trẻ tuổi đã được ông hỏi cưới và dâng vật đính hôn là cô khác, cô con gái trưởng thành đến tuổi thành hôn được tôi hỏi cưới và dâng vật đính hôn là cô khác.’ Trong khi tranh cãi, họ đã đi đến gặp bộ hạ. Tâu đại vương, ngài có thể chấp nhận lời giải thích của ai?”

“Thưa ngài, của người trước.”

“Vì lý do gì?”

“Thưa ngài, cho dầu người ấy có thể nói như thế, tuy nhiên cô gái ấy trưởng thành phát khởi chính từ đó.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế cho dầu danh sắc cận tử là khác, danh sắc trong sự đi tái sanh là khác, tuy nhiên danh sắc ấy đã phát khởi chính từ đó. Vì thế không được thoát khỏi các nghiệp ác.”

“Xin ngài cho thêm ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó mua lọ sữa tươi từ tay của người chăn bò, sau khi để lại ở tay của chính người ấy rồi ra đi (nói rằng): ‘Ngày mai, tôi sẽ nhận lấy rồi khởi hành.’ Ngày hôm sau, sữa tươi ấy có thể trở thành sữa chua. Người kia đi đến và nói như vậy: ‘Hãy trao cho tôi lọ sữa tươi.’ Người chăn bò trao sữa chua. Người kia nói như vậy; ‘Tôi không mua sữa chua từ tay của ông. Hãy trao cho tôi lọ sữa tươi.’ Người ấy nói như vậy: ‘Bộ ông không biết sữa tươi của ông đã trở thành sữa chua?’ Trong khi tranh cãi, họ đã đi đến gặp bộ hạ. Tâu đại vương, ngài có thể chấp nhận lời giải thích của ai?”

“Thưa ngài, của người chăn bò.”

“Vì lý do gì?”

“Thưa ngài, cho dầu người ấy có thể nói như thế, tuy nhiên sữa chua ấy phát khởi chính từ đó.”

“Evameva kho mahārāja kiñcāpi aññaṃ maraṇantikaṃ nāmarūpaṃ, aññaṃ paṭisandhismiṃ nāmarūpaṃ, api ca tato yeva taṃ nibbattaṃ. Tasmā na parimutto pāpakehi kammehi ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

7. Rājā āha: “**Bhante nāgasena tvaṃ pana paṭisandahissasī** ”ti?

“Alaṃ mahārāja. Kintena pucchitena. Nanu mayā paṭigacceva akkhātaṃ ‘sace mahārāja sa upādāno bhavissāmi paṭisandahissāmi. Sace anupādāno bhavissāmi na paṭisandahissāmi ””ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kocideva puriso rañño adhikāraṃ kareyya, rājā tuṭṭho adhikāraṃ dadeyya, so tena adhikārena pañcahi kāmaguṇehi samappito samaṅgibhūto paricareyya. So ce janassa āroceyya ‘na me rājā kiñci paṭikarotī ’ti, kinnu kho so mahārāja puriso yuttakārī bhaveyyā ”ti?

“Na hi bhante ”ti.

“Evameva kho mahārāja kinte etena pucchitena. Nanu mayā paṭigacceva akkhātaṃ ‘sace sa upādāno bhavissāmi, paṭisandahissāmi. Sace anupādāno bhavissāmi na paṭisandahissāmi ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

8. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yampanetaṃ brūsi nāmarūpanti, tattha katamaṃ nāmaṃ katamaṃ rūpaṃ** ”ti?

“Yaṃ tattha mahārāja oḷārikaṃ, etaṃ rūpaṃ. Ye tattha sukhumā cittacetāsikā dhammā etaṃ nāmaṃ ”ti.

“Bhante nāgasena kena kāraṇena nāmaṃyeva na paṭisandahati? Rūpaṃ yeva vā ”ti?

“Aññaṃaññūpanissitā mahārāja ete dhammā ekato ’va uppajjantī ”ti.

“Opammaṃ karohī ”ti.

“Yathā mahārāja kukkuṭiyā kalalaṃ na bhaveyya, aṇḍampi na bhaveyya. Yañca tattha kalalaṃ, yañca aṇḍaṃ, ubhopete aññaṃaññanissitā. Ekato ’va tesamuppatti hoti. Evameva kho mahārāja yadi tattha nāmaṃ na bhaveyya, rūpampi na bhaveyya. Yañceva tattha nāmaṃ yañceva rūpaṃ, ubho p’ ete aññaṃaññanissitā, ekato ’va tesamuppatti hoti, evametaṃ dīghamaddhānaṃ sambhāvitā ”ti.

“Kallo ’si bhante nāgasenā ”ti.

“Tâu đại vương, tương tự y như thế cho đâu danh sắc cận tử là khác, danh sắc trong sự đi tái sanh là khác, tuy nhiên danh sắc ấy đã phát khởi chính từ đó. Vì thế không được hoàn toàn thoát khỏi các nghiệp ác.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

7. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, có phải ngài sẽ không đi tái sanh?”**

“Tâu đại vương, thôi đi. Điều gì với việc hỏi điều ấy?” Không phải tôi đã nói trước đây là: “Tâu đại vương, nếu tôi còn chấp thủ tôi sẽ tái sanh. Nếu tôi không còn chấp thủ thì tôi sẽ không đi tái sanh?”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như người nào đó làm việc phục vụ cao quý đến đức vua, đức vua hoan hỷ ban cho phần thưởng. Với phần thưởng ấy, người ấy đạt được, có được, hưởng được năm phần dục lạc. Nếu người ấy tuyên bố với mọi người rằng: ‘Đức vua không đền đáp cho tôi.’ Tâu đại vương, phải chăng người ấy có sự hành xử đúng đắn?”

“Thưa ngài, không phải.”

“Tâu đại vương, tương tự y như thế điều gì cho ngài với việc hỏi điều này? Không phải tôi đã nói trước đây là: “Tâu đại vương, nếu tôi còn chấp thủ tôi sẽ tái sanh. Nếu tôi không còn chấp thủ thì tôi sẽ không đi tái sanh?”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

8. Đức vua đã nói rằng: **“Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài đã nói là ‘danh sắc,’ ở nơi ấy cái gì là danh, cái gì là sắc?”**

“Tâu đại vương, ở nơi ấy cái nào thô thiển cái ấy là sắc. Ở nơi ấy những pháp nào vi tế, là tâm và sở hữu tâm, cái ấy là danh.”

“Thưa ngài Nāgasena, vì lý do gì không chỉ riêng danh đi tái sanh, hoặc không chỉ riêng sắc (đi tái sanh)?”

“Tâu đại vương, các pháp này nương tựa lẫn nhau, sanh lên chung với nhau.”

“Xin ngài cho ví dụ.”

“Tâu đại vương, giống như không có mầm trứng ở con gà mái thì cũng không có quả trứng. Và trong trường hợp ấy, cái nào là mầm trứng, và cái nào là quả trứng, cả hai vật này nương tựa lẫn nhau, chúng có sự sanh lên chung với nhau. Tâu đại vương, tương tự y như thế ở nơi ấy nếu không có danh thì cũng không có sắc. Ở nơi ấy cái nào là danh, cái nào là sắc, cả hai cái này cũng nương tựa lẫn nhau, chúng có sự sanh lên chung với nhau. Như vậy hành trình¹ diệu vợ này được tạo nên.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

¹ Về hai từ *addhā* và *addhāna*, HT. Giới Nghiêm dịch là ‘thời gian,’ bản dịch tiếng Anh của I. B. Horner cũng ghi là ‘time,’ còn Bhikkhu Pesala sử dụng cả hai nghĩa ‘time’ và ‘journey’ ở bản dịch của mình.

9. Rājā āha: “**Bhante nāgasena yampanetaṃ brūsi ‘dīghamaddhānan’**”ti, kimetaṃ addhānaṃ nāmā ”ti?

“Atīto mahārāja addhā, anāgato addhā, paccuppanno addhā ”ti.

“Kimpana bhante addhā atthī ”ti?

“Koci ’pi mahārāja addhā atthi, koci ’pi natthī ”ti?

“Katamo pana bhante atthi? Katamo natthī ”ti?

“Ye te mahārāja saṅkhārā atītā vigatā niruddhā vipariṇatā, so addhā natthi. Ye dhammā vipākā ye ca vipākadhammadhammā, te ca aññatra paṭisandhiṃ denti, so addhā atthi. Ye sattā kālakatā aññatra uppannā, so ca addhā atthi. Ye sattā kālakatā aññatra anuppannā, so addhā natthi. Ye ca sattā parinibbutā so ca addhā natthi parinibbutattā ”ti.

“Kallo’ si bhante nāgasenā ”ti.

Addhānavaggo dutiyo.
(Imasmiṃ vagge nava pañhā)

9. Đức vua đã nói rằng: “**Thưa ngài Nāgasena, điều mà ngài đã nói là ‘hành trình điệu vợ,’ hành trình này gọi là gì?**”

“Tâu đại vương, quá khứ là hành trình, vị lai là hành trình, hiện tại là hành trình.”

“Thưa ngài, phải chăng hành trình là hiện hữu?”

“Tâu đại vương, cũng có loại hành trình là hiện hữu, cũng có loại hành trình là không hiện hữu.”

“Thưa ngài, loại nào là hiện hữu, loại nào là không hiện hữu?”

“Tâu đại vương, các hành quá khứ, đã qua khỏi, bị hoại diệt, bị biến đổi, loại hành trình ấy không hiện hữu. Các pháp tạo quả và các pháp có nhân tạo quả, chúng ban cho sự đi tái sanh ở nơi khác, loại hành trình ấy là hiện hữu. Các chúng sanh chết đi rồi sanh lên ở nơi khác, loại hành trình ấy là hiện hữu. Các chúng sanh chết đi rồi không sanh lên ở nơi khác, loại hành trình ấy là không hiện hữu. Và các chúng sanh nào viên tịch Niết Bàn, loại hành trình ấy là không hiện hữu, là sự viên tịch Niết Bàn.”

“Thưa ngài Nāgasena, ngài thật khôn khéo.”

Phẩm Hành Trình là thứ nhì.
(Trong phẩm này có chín câu hỏi)
